ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: **Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế**
- Địa chỉ: **Số 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế**
- Điện thoại: **0234 3823290**
- Fax: **0234 8324901**
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: **http://husc.hueuni.edu.vn**
- Sứ mệnh: Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu cơ bản và ứng dụng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và kỹ thuật - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

2. Quy mô đào tạo

Khối ngành	Quy mô hiện tại			
	Nghiên cứu sinh	Học viên cao học	Đại học	
			GD chính quy	GDTX
Khối ngành IV	45	215	453	
Khối ngành V	11	202	1523	
Khối ngành VII	47	318	1289	572
Tổng	**143**	**735**	**3265**	**572**

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.1.1. Phương thức tuyển sinh năm 2018

- Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia: Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT Quốc gia cho các ngành đào tạo của Nhà trường.

- Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu: Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành Kiến trúc và ngành Quy hoạch vùng và đô thị.

3.1.2. Phương thức tuyển sinh năm 2019

- Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia: Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT Quốc gia cho các ngành đào tạo của Nhà trường.

- Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia kết hợp với thi năng khiếu: Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT Quốc gia kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành Kiến trúc và ngành Quy hoạch vùng và đô thị.

- Xét tuyển dựa vào học bạ THPT: Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (*làm tròn đến một chữ số thập phân*) năm học lớp 11 và học kỳ 1, năm học lớp 12 của mỗi môn.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành IV: Khoa học sự sống						
- Sinh học	40	4				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			
Tổ hợp 3: D08			13.00			
- Công nghệ sinh học	100	58		70	28	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: B00			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D08			13.00			14.00
- Kỹ thuật sinh học						
Tổ hợp 1: A00				30	0	14.00
Tổ hợp 2: B00						14.00
Tổ hợp 3: D08						14.00
Nhóm ngành IV: Khoa học tự nhiên						
- Địa chất học	40	1				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: D07			13.00			
Tổ hợp 3: B00			13.00			
- Vật lí học	40	0		25	0	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	**Số TT**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số TT**	**Điểm TT**
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
- Hóa học	60	23		30	8	
Tổ hợp 1: A00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: B00			13.00			13.25
Tổ hợp 3: D07			13.00			13.25
- Địa lý tự nhiên	40	0				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			
Tổ hợp 3: D07			13.00			
- Khoa học môi trường	60	8		40	1	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: B00			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D07			13.00			14.00
Nhóm ngành V: Toán và thống kê						
- Toán học	40	3		25	1	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
- Toán ứng dụng	40	1				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: A01			13.00			
Nhóm ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin						
- Công nghệ thông tin	250	370		350	324	
Tổ hợp 1: A00			13.50			13.50
Tổ hợp 2: A01			13.50			13.50
Tổ hợp 3: D07						13.50
- Kỹ thuật phần mềm						
Tổ hợp 1: A00				150	29	13.00
Tổ hợp 2: A01						13.00
Tổ hợp 3: D07						13.00
Nhóm ngành V: Công nghệ kỹ thuật						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	100	47		50	23	
Tổ hợp 1: A00			13.00			13.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			13.00
- Công nghệ kỹ thuật hóa học						
Tổ hợp 1: A00				40	10	13.25
Tổ hợp 2: B00						13.25
Tổ hợp 3: D07						13.25
Nhóm ngành V: Kỹ thuật						
- Kỹ thuật địa chất	40	0		25	4	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: D07			13.00			14.00
Tổ hợp 3: B00			13.00			14.00
- Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	40	0				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			
Tổ hợp 3: D07			13.00			
- Kỹ thuật môi trường						
Tổ hợp 1: A00				30	3	14.00
Tổ hợp 2: B00						14.00
Tổ hợp 3: D07						14.00
Nhóm ngành V: Kiến trúc và xây dựng						
- Kiến trúc	160	64		100	53	
Tổ hợp 1: V00			13.00			15.00
Tổ hợp 2: V01			13.00			15.00
Tổ hợp 3: V02						15.00
- Quy hoạch vùng và đô thị						
Tổ hợp 1: V00				50	0	15.00
Tổ hợp 2: V01						15.00
Tổ hợp 3: V02						15.00
- Địa kỹ thuật xây dựng						
Tổ hợp 1: A00				30	1	13.00
Tổ hợp 2: A01						13.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	**Số TT**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số TT**	**Điểm TT**
Tổ hợp 3: D07						13.00
Nhóm ngành VII: Nhân văn						
- Hán - Nôm	30	26		25	19	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.25
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.25
- Ngôn ngữ học	40	32		25	21	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.25
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.25
- Văn học	70	61		35	23	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.25
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.25
- Triết học	60	57		25	9	
Tổ hợp 1: C20			13.00			
Tổ hợp 2: C00			13.00			14.00
Tổ hợp 3: C19			13.00			14.00
Tổ hợp 4: D66						14.00
- Lịch sử	50	15		25	11	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.50
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.50
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.50
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Xã hội học	60	40		30	22	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: D01			13.00			13.25
Tổ hợp 3: D14			13.00			13.25
- Đông phương học	80	114		50	82	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.00
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.00
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Toán kinh tế						
Tổ hợp 1: A00						13.25
Tổ hợp 2: A01				40	1	13.25
Tổ hợp 3: D07						13.25
- Quản lý nhà nước						
Tổ hợp 1: A00						13.25
Tổ hợp 2: C19				55	75	13.25
Tổ hợp 3: D66						13.25
Nhóm ngành VII: Báo chí và thông tin						
- Báo chí						
Tổ hợp 1: C00	180	337	13.75	150	214	13.50
Tổ hợp 2: D01			13.75			13.50
Tổ hợp 3: D15			13.75			13.50
Nhóm ngành VII: Dịch vụ xã hội						
- Công tác xã hội						
Tổ hợp 1: C00	160	268	13.00	60	114	13.25
Tổ hợp 2: D01			13.00			13.25
Tổ hợp 3: D14			13.00			13.25
Nhóm ngành VII: Môi trường và bảo vệ môi trường						
- Quản lý tài nguyên và môi trường						
Tổ hợp 1: D07	70	20	13.00	40	30	13.00
Tổ hợp 2: A00			13.00			13.00
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.00

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 35.500 m^2.

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 26.600 m^2.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu,

trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 7.96 m^2.

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
A	**Phòng thực hành**	
1	Phòng thực hành báo chí Lab1 - Studio Phát thanh	- 02 Mic rode chuyên dụng - Hệ thống thu âm: máy tính chuyên dụng, bàn mixer, điều khiển âm thanh, card âm thanh, bộ hiệu ứng âm thanh… - Phòng thu âm
2	Phòng thực hành báo chí Lab2 - Trường quay truyền hình	- 06 Camera chuyên dụng - Hệ thống dựng phim: máy tính chuyên dụng, hệ thống ánh sáng, sân khấu… - Màn hình led 350”, bộ chuyển đổi màn hình
3	Phòng thực hành báo chí Lab3 - Trường quay ảo truyền hình	- 03 Camera chuyên dụng, 03 camera cầm tay, mic dẫn hiện trường, mic cài áo, bộ đàm - Hệ thống dựng phim cho trường quay ảo: 1 máy sever, 2 máy tính dựng chuyên dụng, 3 tivi 55” xuất video, mixcer video, data video… - Hệ thống dựng âm thanh, ánh sáng - Sân khấu cho trường quay ảo
4	Phòng thực hành báo chí Lab4 - Hệ thống trang thiết bị thực hành báo in	- 10 bộ máy tính đồ họa - 2 bộ máy in màu khổ A1 - Tư liệu báo chí
5	Phòng thực hành báo chí Lab5 - Hệ thống trang thiết bị thực hành báo điện tử	- 10 bộ máy tính chuyên dụng - Màn hình 55”
6	Phòng thực hành Công tác xã hội 1	- Bảng kính từ trắng gắn tường; - Quạt; - Loa; - Máy chiếu Sony VPL-EX435; - Ghế, bàn học.
7	Phòng thực hành Công tác xã hội 2 (Phòng tham vấn)	- Bảng kính từ trắng gắn tường; - Quạt; - Sofa; - Máy quay phim có chân đứng; - Tủ sách.
8	Phòng thực hành hóa đại cương	- Tủ hút chân không; - Nguồn 1 chiều cole-pamer; - Bếp cách thủy;

		- Mấy ly tâm; - Bếp điện; - Bình ga; - Kính hiển vi quang học; - Máy rửa siêu âm; - Bộ điều nhiệt.
9	Khu thực hành ngoài trời	- Hệ thống thí nghiệm ứng dụng vi bọt trong xử lý nước và nước thải. - Hệ thống xử lý nước bằng tia UV. - Hệ thống thí nghiệm xử lý nước thải bằng đất ngập nước. - Hệ thống thí nghiệm xử lý nước thải bằng bùn hoạt tính.
10	Phòng thực hành Vật lý đại cương	- Các phép đo; - Xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch; - Cặp nhiệt điện; - Xác định vận tốc truyền âm trong không khí; - Khảo sát sóng dừng trong sợi dây. Xác định vận tốc truyền sóng trên sợi dây; - Khảo sát hiện tượng chuyển pha; - Khảo sát hiện tượng căng bề mặt chất lỏng. Xác định hệ số lực căng bề mặt; - Xác định hệ số Poisson; - Xác định khối lượng riêng của chất rắn và tỉ trọng của chất lỏng; - Xác định nhiệt dung riêng của chất lỏng bằng nhiệt lượng kế; - Khảo sát sự tán sắc của lăng kính; - Tiêu trắc; - Khảo sát giao thoa khe Young. Xác định bước sóng ánh sáng; - Cách tử; - Khảo sát đặc tính của Diode và Transistor; - Khảo sát tương tác từ của dòng điện. Nghiệm định luật Ampe về lực từ; - Dao động ký điện tử hai kênh và máy phát tín hiệu xoay chiều; - Khảo sát mạch điện xoay chiều; - Đo điện trở bằng mạch cầu Wheastone. Đo suất điện động bằng mạch xung đối; - Khảo sát mạch dao động tích phóng đèn Neon. Đo điện trở và điện dung; - Khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí. Nghiệm lại định luật Newton, định luật bảo toàn động lượng; - Khảo sát sự phóng đại ảnh qua kính hiển vi. Xác định kích thước của các vật nhỏ;

		- Khảo sát tính chất của sắt từ Ferit. Xác định nhiệt độ chuyển pha sắt từ, thuận từ; - Khảo sát chu trình từ trễ. Xác định năng lượng tổn hao từ hóa sắt từ; - Giao thoa kế Michelson; - Sự phân cực qua bản phần tư sóng.
11	Phòng thực hành hóa lý 1	- Cân kỹ thuật EK-610i; - Máy đo độ dẫn điện cầm tay HI 8633; - Khúc xạ kế WXG-4; - Máy đo pH cầm tay HI 2211-02; - Lò nung LENTON. - Bộ ổn nhiệt - Bếp cách thủy - Bếp điện
12	Phòng thực hành hóa lý 2	- Bơm hút chân không Rocker 400; - Máy khuấy từ gia nhiệt (MSH -20A); - Thiết bị cô quay; - Máy lắc KS 1250; - Kính hiển vi CHD; - Tủ lạnh Sanyo 230L; - Đèn UV phân hủy mẫu 705UV; - Buret tự động hiện số 25ml; - Bộ chiết Soxhlet 500Ml , pipet; - Bộ chuẩn độ tự động.
13	Phòng thực hành hóa lý 3	- Tủ sấy; - Tủ sấy 3471; - Tủ sấy Memmert; - Cân kỹ thuật BD601; - Cân phân tích JS 110; - Máy khuấy từ gia nhiệt E 03403; - Máy khuấy từ gia nhiệt CB 162; - Máy khuấy đũa - Máy hút chân không CZ 07061; - Máy so màu 722; - Máy li tâm DUAB- DM0412 - Máy rửa siêu âm E 0889216; - Máy lắc DUAB SK-O330- Pro - Máy điện hóa - Máy cất nước 1 lần - Máy cất nước 2 lần - Máy in

14	Phòng thực hành CNTT - LAB 1	- 40 máy tính để bàn, kết nối mạng - 01 máy chiếu
15	Phòng thực hành CNTT - LAB 2	- 01 máy chiếu - 40 cổng kết nối máy tính
16	Phòng thực hành CNTT - LAB 3	- 30 máy tính để bàn cấu hình cao, kết nối mạng - 01 máy chiếu
17	Phòng thực hành CNTT - LAB 4	- 20 máy tính để bàn cấu hình cao, kết nối mạng - 01 máy chiếu
18	Phòng thực hành CNTT - LAB 5	- 01 máy chiếu - 40 cổng kết nối máy tính
19	Phòng thực hành CNTT - LAB 6	- 20 máy tính phục vụ thực hành phần cứng
20	Phòng Máy tính Khoa Toán học	- 15 máy tính.
21	Phòng thực hành Địa Tin học	- 01 máy thủy bình; - 01 kính lập thể MS3 và thiết bị đi kèm; - 08 máy tính để bàn; - 01 máy toàn đạc điện tử GTS 220 N và thiết bị đi kèm; - 01 máy thủy bình điện tử ATA6 G6, mia nhôm, chân nhôm; - 01 máy kinh vĩ điện tử DT02; - 02 máy kinh vĩ điện tử và phụ đi kèm; - 46 mảnh Bản đồ địa hình 1/50.000.000; - 03 máy GPS cầm tay; - 01 máy toàn đạc điện tử GM 100 và thiết bị đi kèm; - 01 máy thủy chuẩn; - Thiết bị đo phổ phản xạ
22	Phòng thực hành chuyên ngành Kỹ thuật Viễn thông 1	- Bộ thực hành hàn, nối cáp quang - Bộ thực hành truyền sóng Microwave - Bộ thực hành cấu hình định tuyến mạng máy tính Cisco - Bộ thực hành kỹ thuật Telecom
23	Phòng thực hành chuyên ngành Kỹ thuật Viễn thông 2	- Bộ thực hành Hệ thống thông tin quang EF041/EV - Bộ thực hành cấu hình chuyển mạch hệ thống mạng máy tính Cisco - Bộ máy tính thực hành Kĩ thuật kiểm thử phần mềm - Bộ thực hành quy trình xử lý lỗi mạng và dịch vụ mạng máy tính.
24	Phòng thực hành chuyên cơ sở Điện tử Viễn thông III	- Bộ thực hành Tổng đài chuyển mạch số. - Bộ thực hành Điều chế xung số. - Bộ thực hành kỹ thuật truyền dẫn băng gốc và xử lý tín hiệu số.

		- Bộ thực hành cấu hình cơ bản hệ thống mạng máy tính Cisco - Tên thiết bị 5: Bộ thực hành kỹ thuật điều chế số.
25	.Xưởng thiết kế 1, 2	- Bàn vẽ: 24 cái - Ghế: 120 cái
26	Phòng thực hành – dự án hợp tác nghiên cứu ứng dụng 3D	- 5 máy tính bàn - 1 máy tính chủ/máy trạm - 1 máy in màu A3
27	Phòng thực hành Vật lý cơ sở	- Máy phát Laser He-Ne; - Bộ phát, nhận tín hiệu TT cáp quang; - Khảo sát nhiễu xạ; - Lux kế; - Khảo sát đặc trưng V-A của posister; - Phép đo hiệu thế tiếp xúc; - Từ trễ; - Máy tính.
28	Phòng thực hành Vật lý Chuyên ngành	- Lò nung, cân phân tích điện tử, máy khuấy từ; - Các hệ đo điện; - Các hệ đo quang; - Máy tính; - Máy ép thủy lực CP 16F; - Máy nghiền hành tinh PM 400 MA; - Hệ đo tự động 4193A; - Thiết bị đo LRC 3532-50 Hioki; - Máy đếm tần số FC 7150U, Picoammete 485/4853 , Máy hiện sóng số SDS5032E;
B	**Phòng thí nghiệm**	
1	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật máy tính	- Máy phân tích Logic; - Hệ thống máy phay mạch in; - Hệ thống hàn tháo lắp Ic; - Bộ Kit TN FPGA DE2; - Kit ARM; - AtlyS^{TM}Spartan-6 FPGA Development baoard. - Hệ thống đường truyền và anten; - KIT Thực hành DSP Ardunio Mega 2560 Micro controller ATmega2560 Clock 16Mhz.
2	Phòng thí nghiệm Điện tử cơ sỡ	- Dao động ký TDS 1012; - Máy phát xung EZFG 7005C; - Dao động ký số Owon; - Bộ thí nghiệm ED 2950; - Máy phát DFG 9020 (20MHz).

3	Phòng thí nghiệm vật liệu vô cơ	- Kính hiển vi 2 mắt; - Lò nung vulcan; - Máy nghiền bi 2212; - Máy nghiền bi 4 hủ; - Cân kỉ thuật, cân phân tích; - Máy khuấy từ, khuấy đũa; - Tủ sấy ecocell; - Tủ hút chân không; - Máy cất nước 1 lần; - Máy ly tâm; - Mấy rửa siêu âm; - Máy lắc.
4	Phòng thí nghiệm Hóa Hữu cơ	- Tủ sấy 101 – 1; - Cân điện tử EK 610K; - Tủ lạnh LG 300; - Bếp cách thủy; - Tủ thuốc tây.
5	Phòng thí nghiệm Hóa học các hợp chất thiên nhiên	- Ổn áp Lioa 2 KVA; - Máy cô quay chân không; - Máy khuấy đũa; - Máy khuấy từ; - Máy khuấy từ có gia nhiệt; - Bơm chân không; - Bếp cách thủy; - Nồi hấp tự động; - Lò nung VULCAN; - Buồng đo UV CM-10; - Bộ rây mẫu; - Cân phân tích điện tử 221 S; - Cân kỹ thuật hiện số TE612. - Tủ đông VH-3699W1 - Tủ lạnh SHARP 342 Lít
6	Phòng thí nghiệm Hóa ứng dụng	- Cân phân tích CTMT. - Tủ lạnh Sanyo CTMT. - Lò nung 1100^0C Lenton CTMT. - Lò nung 1600^0C (DỰ ÁN). - Lò nung môi trường trơ Đức (DỰ ÁN). - Bộ đo dòng chảy CTMT. - Tủ sấy WN 30CTMT. - Thiết bị lấy mẫu nước kiểu ngang Mỹ (DỰ ÁN). - Máy cất nước Anh (DỰ ÁN).

		- Gàu lấy mẫu bùn Mỹ (DỰ ÁN). - Máy cất nước 2 lần Aquatron A 4000/Stuart (DỰ ÁN). - Hệ cất nước 2 lần CTMT. - Máy nghiên cứu và phân tích điện hóa CTMT. - Điện cực giọt Hg CTMT. - Hệ đuổi khí, bình khí He HP 1050 CTMT. - Ổn nhiệt WTW (DỰ ÁN). - Sắc ký ion IC – Ion chromatography 761 (DỰ ÁN). - Thiết bị đo Volt – Ampe đa năng 797VA (DỰ ÁN). - Thiết bị chiết pha rắn 26077/Restek (DỰ ÁN). - Hệ thống chưng cất phân loại Z147850/Sigma (DỰ ÁN). - Thiết bị đuổi dung môi MGS – 2200E/Eyela (DỰ ÁN). - Bơm nhu động CZ-77910-25/Colepamer (DỰ ÁN). - Hệ thống sắc ký khối phổ Agilent 5975C - GC-MS. - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Anh. - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Nhật V630 (DỰ ÁN). - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến TQ Jinghua 752. - Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) kèm 1MT, 1m.in, 1UPS10KV. - Bộ chiết Sohxlet (DỰ ÁN). - Tủ hút vô trùng (DỰ ÁN). - Micropipet và tip (DỰ ÁN). - Máy hút ẩm. - Máy ly tâm lạnh Đức (DỰ ÁN). - Máy lắc Đức (DỰ ÁN). - Nồi hấp diệt khuẩn Nhật (DỰ ÁN). - Máy xử lý siêu âm Mỹ (DỰ ÁN). - Máy đo điểm chảy Thụy sĩ (DỰ ÁN). - Bình giữ nhiệt Mỹ (DỰ ÁN).
7	Phòng thí nghiệm Phân tích	- Tủ ủ BOD Sanyo (Vlir). - Bộ COD - Bếp cách thủy 6 chỗ. - Máy quang phổ T80. - Máy hút chân không CX 79202-5. - Bơm hút chân không, đồng hồ đo áp suất. - Máy đo độ đục cầm tay. - Máy đo DO hòa tan. - Cân phân tích hiện số. - Máy lắc IKA Đức. - Buret tự động. - Máy ly tâm để bàn hóa Gốm - Máy ly tâm CZ2000.

8	Phòng thí nghiệm Hóa môi trường	- Ổn áp các loại. - Bể rửa siêu âm CZ 088449-02 Mỹ. - Bình ga bộ điều áp. - Máy cất nước TQ DZ10 - Bình gas – dây gas - Bình khí Nitơ. - Máy đo pH martini ph56 - Micropipet. - Máy đo pH/EC/TDS/T - Đầu đo đa chỉ tiêu
9	Phòng thí nghiệm Tài nguyên sinh vật	- Tủ sấy - Tủ ấm - Kính hiển vi quang học - Kính lúp - Bộ giải phẫu động vật - Máy ghi âm thanh động vật - Ống nhòm hồng ngoại - Máy đo độ cao - Máy cắt mẫu - Nồi hấp tiệt trùng - Kính hiển vi đảo ngược - Kính lúp soi nổi
10	Phòng thí nghiệm Sinh học môi trường	- Máy đo tiếng ồn - Máy phát hiện khí - Máy đo chất lượng nước - Hệ thống đo BOD - Máy đo lưu tốc nước - Máy pH - Máy đo oxy hòa tan - Máy đo độ dẫn - Máy đo nhiệt độ, độ ẩm - Cân phân tích điện tử - Cân kỹ thuật - Tủ hút khí độc - Máy quang phổ UV-Vis - Máy đo cường độ ánh sáng - Tủ ấm - Tủ sấy - Nồi hấp tiệt trùng
11	Phòng thí nghiệm Sinh học ứng dụng	- Nồi khử trùng (min. 110L) - Máy lắc ổn nhiệt

		- Tủ cấy vi sinh - Tủ cấy vô trùng cho thực vật - Máy quang phổ UV- vis - Máy đo cường độ quang hợp - Máy đo diệp lục - Cân kỹ thuật điện tử - Cân phân tích điện tử - Máy đo pH để bàn - Máy khuấy từ gia nhiệt - Máy đo điện tim - Máy đo huyết áp - Kits phân tích nhóm máu - Máy phân tích chất béo Soxhlet - Máy cất nước 2 lần
12	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	- Bộ điện di đứng 2 buồng loại nhỏ - Bộ nguồn điện di loại nhỏ - Lò vi sóng - Tủ lạnh sâu đứng -30^{o}C - Tủ lạnh sâu đứng -86^{o}C - Tủ lạnh 4^{o}C bảo quản mẫu - Máy ly tâm lạnh - Máy ly tâm - loại mini - Máy vortex - Máy lắc vòng trọng tải 30kg
13	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử	- Máy PCR - Bàn đọc UV - Bộ điện di ngang loại nhỏ có kèm bộ nguồn - Lò lai phân tử - Tủ cố định DNA - Kính hiển vi quang học - Hệ lên men cho nuôi cấy tế bào thực vật - Tủ định ôn - Nồi khử trùng (min. 110L) - Máy lắc ổn nhiệt - Tủ cấy vi sinh
14	Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng	- Máy chưng cất đạm bán tự động UDK 129: 01 máy; - Hệ thống chưng cất đạm thủ công Gerhardt: 01 bộ; - Hệ thống chưng cất đạm tự động (Bộ phá mẫu 08 chỗ; Bộ hút khí độc; Bộ chưng cất UDK 149 và Máy chuẩn độ tự động); - Máy Quang kế ngọn lửa Jenway PFP7 phân tích các chỉ tiêu Na, K, Ca, Ba, Li.

		- Máy đo đa chỉ tiêu LaMotter-Smart2: 01 cái; - Máy đo đa chỉ tiêu (pH, EC, TDS…) Scientech: 01 cái; - Máy cất nước 1 lần: 1 bộ - Tủ sấy Memmert 02 cái. - Cân phân tích độ chính xác 0.001g: ScoutPro; - Bếp nung 02 cái. - Bình Kjendal, bình tam giác, ống đong; - Pipet tự động, thủ công; Buret các loại; - Bình hút ẩm; - Máy GPS Garmin; - Dụng cụ lấy mẫu đất: Mai, cuốc, xẻng;
15	Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật	- Thiết bị thí nghiệm ba trục tĩnh: 01 bộ của Mỹ (T114) và 01 bộ của Trung Quốc (MT 500A); - Thiết bị nén thủy lực 1150 của Liên Xô: 01 thiết bị; - Thiết bị Khoan khảo sát: 01 thiết bị khoan máy Trung Quốc XY_1DA 2000 và 01 thiết bị khoan tay Liên Xô DA 2000; - Thiết bị đo cường độ chịu tải 1130 DA 2000: 01 thiết bị; - Thiết bị đo độ chặt và độ ẩm hiện trường 3430 DA 2000: 01 thiết bị; - Thiết bị xác định cường độ kháng nén có nở hông: 03 bộ; - Thiết bị xác định cường độ chịu tải của bê tông: 02 bộ; - Thiết bị thí nghiệm cắt cánh trong lỗ khoan của Mỹ; - Hệ thống thiết bị xác định chỉ tiêu cơ lý cơ bản trong phòng cho mẫu nguyên dạng (đất dính) và mẫu rời (đất loại cát); - Hệ thống thiết bị xác định các tính chất của cốt liệu nhỏ, cốt liệu lớn và hỗn hợp bê tông. - Hệ thống thiết bị thí nghiệm xi măng gắn kết (bonding) phục vụ nghiên cứu vật liệu xây dựng tái chế, -Hệ thống thiết bị đo và ghi ứng suất - biến dạng tự động của hãng Kyowa (Nhật Bản)
16	Phòng thí nghiệm Môi trường cơ sở	- Lò nung - Bộ lọc hút chân không - Tủ lắc mẫu ổn nhiệt - Hệ thống khuấy Jar test - Máy lắc mẫu IKA - Tủ sấy đối lưu - Máy khuấy từ - Bể đun ổn nhiệt - Bộ đun ống gia nhiệt - Máy nén khí - Cân phân tích - Cân kỹ thuật - Máy quang phổ UV-VIS

		- Máy đông khô mẫu - Máy Fluorometer - Tủ cấy vi sinh - Nồi hấp tiệt trùng - Tủ ấm - Kính hiển vi điện tử - Máy lọc nước trao đổi ion - Máy quang kế ngọn lửa - Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) - Máy sắc ký Ion - Máy khuấy siêu âm - Bể rửa siêu âm - Tủ lạnh đông - Tủ lạnh mát - Tủ lạnh đông sâu - Bơm lưu lượng - Máy đo độ bụi - Máy đo độ ồn - Dụng cụ lấy mẫu nước ngang - Dụng cụ lấy mẫu phiêu sinh - Dụng cụ lấy mẫu bùn - Máy đo khí độc - Máy đo đa chỉ tiêu chất lượng nước - Máy đo tốc độ dòng chảy - Thiết bị đo độ rung - Máy đo phóng xạ - Bộ bơm lấy mẫu khí SKC - Máy đo pH - Máy đo nồng độ Oxy hòa tan - Máy đo độ sâu hồi âm - Máy đo vi khí hậu - Máy đo Clo tự do - Hệ thống kiểm soát DO, pH - Bộ rây mẫu đất, trầm tích - Ống nhòm ngày - Máy định vị GPS
17	Phòng thí nghiệm khoa Kiến trúc	- Máy đo khoảng cách Leica model: laser Disto D210 - Máy nội soi điện tử Model: BR 250 - Máy in màu khổ lớn Canon imagePROGRAF iPF8000S Printer - Laser scanner focus 3ds 330 FaroHDR class 3r laser product - DJI Phantom 4 Version 4K (máy bay chụp không ảnh)

		- Máy in 3D - Model: 3DMAKER® PRO230 - Máy in màu 3D Mcor ARKe - full color desktop printer - Máy đo độ ồn EXTECH -407780A, 30 -130 dB - Máy đo lưu lượng, tốc độ gió, đo nhiệt độ Extech SDL350 - Máy chiếu Sony VPL-EW275 - Máy đo độ dày siêu âm Sauter TU 230-0.01US (230 mm/0.01)

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	168	14.309
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	565
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	666
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	55	5.680
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	35	2.370
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	158
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	72	4.870
2	Thư viện, trung tâm học liệu	16	1.660
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	89	6.240
	Tổng	**273**	**22,209**

1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành IV	2731
2	Khối ngành V	3195
3	Khối ngành VII	10357
*	Tài liệu điện tử	28471

1.5. Danh sách giảng viên cơ hữu (chia theo ngành cho tất cả khối ngành)

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành IV						
Ngành Công nghệ sinh học	**1**	**3**	**3**	**3**	**0**	**0**

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Hoàng Lộc	x					
Phạm Thị Ngọc Lan		x				
Hoàng Thị Kim Hồng		x				
Lê Văn Tường Huân			x			
Nguyễn Ngọc Lương			x			
Lê Thị Hà Thanh				x		
Nguyễn Quang Đức Tiến			x			
Hoàng Dương Thu Hương				x		
Nguyễn Thị Thu Liên		x				
Trần Vũ Ngọc Thi				x		
Ngành Kỹ thuật sinh học	**0**	**1**	**5**	**3**	**0**	**0**
Nguyễn Minh Trí			x			
Lương Quang Đốc			x			
Phan Thị Thúy Hằng			x			
Nguyễn Việt Thắng				x		
Võ Đình Ba				x		
Võ Văn Quý				x		
Hoàng Đình Trung			x			
Trương Thị Bích Phượng		x				
Chế Thị Cẩm Hà			x			
Ngành Hóa học	**0**	**3**	**4**	**3**	**0**	**0**
Trần Thúc Bình		x				
Nguyễn Hải Phong		x				
Nguyễn Đăng Giáng Châu			x			
Nguyễn Thị Ái Nhung		x				
Lê Thị Hòa			x			
Đỗ Diên				x		
Nguyễn Đức Vũ Quyên			x			
Hồ Văn Minh Hải				x		
Trần Thanh Minh				x		
Lê Trung Hiếu			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Ngành Khoa học môi trường	**0**	**1**	**2**	**7**	**0**	**0**
Lê Văn Thăng		x				
Lê Công Tuấn			x			
Hoàng Công Tín			x			
Lê Thị Phương Chi				x		
Mai Ngọc Châu				x		
Đặng Thị Như Ý				x		
Nguyễn Phạm Quỳnh Anh				x		
Trần Minh Ngọc				x		
Lê Thị Tịnh Chi				x		
Trần Ngọc Tuấn				x		
Tổng của khối ngành	**1**	**8**	**14**	**16**	**0**	**0**
Khối ngành V						
Ngành Toán ứng dụng	**0**	**1**	**2**	**7**	**1**	**0**
Phan Nhật Tĩnh		x				
Nguyễn Đặng Hồ Hải			x			
Nguyễn Đắc Liêm			x			
Bùi Văn Hiếu				x		
Mai Thị Lệ					x	
Lê Anh Tuấn				x		
Hồ Vũ Ngọc Phương				x		
Lê Ngọc Minh				x		
Trần Công Mẫn				x		
Lê Thị Ngọc Bảo				x		
Lê Phước Định				x		
Ngành Kỹ thuật phần mềm (đào tạo đặc thù)	**0**	**1**	**1**	**8**	**0**	**0**
Nguyễn Mậu Hân		x				
Lê Quang Chiến			x			
Lê Mỹ Cảnh				x		
Trần Nguyên Phong				x		
Hoàng Nguyễn Tuấn Minh				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Dũng				x		
Trần Thị Phương Chi				x		
Võ Việt Dũng				x		
Nguyễn Quang Hưng				x		
Trần Việt Khoa				x		
Ngành Quản trị và phân tích dữ liệu	**0**	**1**	**4**	**5**	**0**	**0**
Trần Đình Long			x			
Bùi Quang Vũ			x			
Bùi Văn Chiến			x			
Nguyễn Hoàng Sơn			x			
Trần Thiện Thành				x		
Ngô Nhân Đức				x		
Hoàng Lê Hà				x		
Nguyễn Hoàng Yến				x		
Lê Thị Diệu Hiền				x		
Võ Thanh Tùng		x				
Ngành Công nghệ thông tin	**0**	**6**	**7**	**4**	**0**	**0**
Hoàng Quang		x				
Lê Mạnh Thạnh		x				
Võ Thanh Tú		x				
Nguyễn Đăng Bình			x			
Nguyễn Công Hào			x			
Nguyễn Ngọc Thủy				x		
Trần Thanh Lương			x			
Lê Văn Tường Lân			x			
Nguyễn Hoàng Hà			x			
Nguyễn Văn Trung			x			
Lê Văn Tuất		x				
Phan Đình Giớ		x				
Lê Xuân Diễm Ngọc				x		
Đặng Thanh Chương			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Trương Công Tuấn		x				
Nguyễn Thị Bích Lộc				x		
Đoàn Thị Hồng Phước				x		
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	**0**	**0**	**4**	**7**	**2**	**0**
Nguyễn Trường Thọ			x			
Nguyễn Văn Ân				x		
Phan Hải Phong				x		
Lê Văn Thanh Vũ			x			
Hồ Đức Tâm Linh				x		
Hoàng Đại Long				x		
Khổng Thị Thu Thảo				x		
Vương Quang Phước				x		
Trần Thị Kiều					x	
Nguyễn Đức Nhật Quang					x	
Ngô Khoa Quang			x			
Lê Trần Uyên Tú			x			
Dụng Thị Hoài Trang				x		
Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học	**1**	**5**	**1**	**3**	**0**	**0**
Trần Xuân Mậu			x			
Hoàng Thái Long		x				
Đinh Quang Khiếu		x				
Trần Thái Hòa	x					
Trần Thị Văn Thi		x				
Nguyễn Văn Hợp		x				
Trần Ngọc Tuyền		x				
Bùi Quang Thành				x		
Đặng Xuân Tín				x		
Lê Lâm Sơn				x		
Ngành Kỹ thuật địa chất	**0**	**1**	**3**	**4**	**0**	**0**
Đỗ Quang Thiên		x				

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Đình Tiến			x			
Hoàng Ngô Tự Do			x			
Hoàng Hoa Thám				x		
Hồ Trung Thành				x		
Lê Duy Đạt				x		
Nguyễn Quang Việt				x		
Nguyễn Thị Thủy			x			
Ngành Kiến trúc	**0**	**0**	**6**	**4**	**1**	**0**
Nguyễn Ngọc Tùng			x			
Trương Hoàng Phương			x			
Bùi Thị Hiếu			x			
Lê Ngọc Vân Anh			x			
Trần Tuấn Anh			x			
Nguyễn Quang Huy				x		
Võ Ngọc Đức			x			
Võ Quang Hoành				x		
Trương Hồng Trường					x	
Lê Văn Thanh Hùng				x		
Phan Tiến Lợi				x		
Ngành Quy hoạch vùng và đô thị	**0**	**0**	**1**	**9**	**0**	**0**
Nguyễn Vũ Minh			x			
Nguyễn Văn Thái				x		
Võ Sĩ Châu				x		
Võ Tuấn Anh				x		
Trần Thành Nhân				x		
Nguyễn Quốc Thắng				x		
Trần Duy Khiêm				x		
Nguyễn Thị Minh Xuân				x		
Phạm Mạnh Hùng				x		
Nguyễn Phong Cảnh				x		
Ngành Địa kỹ thuật xây dựng	**0**	**0**	**4**	**4**	**0**	**0**

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Trần Thanh Nhàn			x			
Trần Hữu Tuyên			x			
Nguyễn Thị Thanh Nhàn			x			
Trần Thị Phương An			x			
Trần Thị Ngọc Quỳnh				x		
Nguyễn Thị Lệ Huyền				x		
Phạm Đăng Nhật Thái				x		
Nguyễn Trọng Vinh				x		
Ngành Kỹ thuật môi trường	**0**	**3**	**4**	**3**	**0**	**0**
Đường Văn Hiếu			x			
Phạm Khắc Liệu		x				
Lê Văn Tuấn			x			
Đặng Thị Thanh Lộc			x			
Dương Thành Chung				x		
Hoàng Thị Mỹ Hằng				x		
Nguyễn Bắc Giang				x		
Trần Thị Ái Mỹ			x			
Trần Anh Tuấn		x				
Trương Quý Tùng		x				
Tổng của khối ngành	**1**	**18**	**37**	**58**	**4**	**0**
Khối ngành VII						
Ngành Hán – Nôm	**0**	**0**	**1**	**7**	**0**	**0**
Lê Cảnh Vững				x		
Đinh Thị Thanh Mai				x		
Phạm Thị Gái				x		
Trần Hương Trà				x		
Trần Nhật Thu			x			
Dư Thị Huyền				x		
Nguyễn Thị Kiều Sương				x		
Lê Bình Phương Luân				x		
Ngành Đông phương học	**0**	**1**	**2**	**7**	**0**	**0**

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Lê Thị Anh Đào			x			
Hoàng Thị Anh Đào			x			
Nguyễn Hoàng Linh				x		
Trần Thị Hợi				x		
Mai Thúy Bảo Hạnh				x		
Trương Tuấn Vũ				x		
Phạm Ngọc Bảo Liêm				x		
Nguyễn Văn Mạnh		x				
Nguyễn Thị Thùy Nhung				x		
Nguyễn Quang Trung Tiến				x		
Ngành Triết học	**0**	**0**	**3**	**7**	**0**	**0**
Nguyễn Thế Phúc			x			
Phan Doãn Việt				x		
Hồ Minh Đồng			x			
Nguyễn Việt Phương			x			
Hà Lê Dũng				x		
Nguyễn Thị Thắng				x		
Nguyễn Thị Hoa				x		
Trần Thị Giang				x		
Đào Thế Đồng				x		
Nguyễn Thị Hiền				x		
Ngành Lịch sử	**0**	**3**	**3**	**4**	**0**	**0**
Nguyễn Văn Đăng		x				
Nguyễn Văn Tận		x				
Hoàng Văn Hiển		x				
Dương Quang Hiệp			x			
Nguyễn Văn Quảng			x			
Trần Thị Tâm			x			
Lê Duy Sơn				x		
Nguyễn Thu Hằng				x		
Mai Văn Được				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Mạnh Hà				x		
Ngành Ngôn ngữ học	**0**	**1**	**2**	**7**	**0**	**0**
Trương Thị Nhàn		x				
Nguyễn Thị Thu Hà			x			
Hà Trần Thùy Dương				x		
Hoàng Thị Hương Giang				x		
Lê Nam Trung Hiếu			x			
Nguyễn Chí Ngàn				x		
Trần Mai Phượng				x		
Phan Trọng Hoàng Linh				x		
Lê Văn Thi				x		
Đặng Nữ Hoàng Quyên				x		
Ngành Văn học	**0**	**2**	**3**	**5**	**1**	**0**
Nguyễn Thành		x				
Hồ Thế Hà		x				
Hà Ngọc Hòa			x			
Nguyễn Văn Hùng			x			
Lê Thị Minh Hiền				x		
Đỗ Thu Thủy				x		
Phan Nguyễn Phước Tiên				x		
Nguyễn Hoàng Tuệ Anh				x		
Phạm Phú Uyên Châu				x		
Hồ Tiểu Ngọc					x	
Nguyễn Thị Thanh Huyền			x			
Ngành Toán kinh tế	**0**	**1**	**4**	**5**	**0**	**0**
Phạm Lệ Mỹ			x			
Nguyễn Văn Sơn			x			
Võ Quang Mẫn				x		
Châu Thanh Hải				x		
Nguyễn Duy Ái Nhân				x		
Ngô Phước Nguyên Ngọc				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Dư Thái				x		
Đặng Xuân Vinh			x			
Lê Quang Tiến Dũng			x			
Nguyễn Mạnh Sơn		x				
Ngành Quản lý nhà nước	**0**	**1**	**6**	**3**	**0**	**0**
Nguyễn Tiến Dũng		x				
Lâm Thái Bảo Ngân				x		
Trần Thị Hồng Minh			x			
Thái Thị Khương			x			
Hoàng Trần Như Ngọc			x			
Lê Như Thanh			x			
Ngô Đức Lập			x			
Nguyễn Tư Hậu				x		
Nguyễn Thiều Tuấn Long				x		
Lê Viết Hùng			x			
Ngành Xã hội học	**0**	**1**	**1**	**8**	**1**	**0**
Trần Xuân Bình		x				
Lê Đăng Bảo Châu			x			
Võ Nữ Hải Yến				x		
Nguyễn Thị Anh Đào				x		
Trần Thị Thúy Hằng				x		
Lê Duy Mai Phương				x		
Nguyễn Hữu An				x		
Lê Thị Phương Vỹ					x	
Lê Thanh Ngân				x		
Đoàn Lê Minh Châu				x		
Nguyễn Quốc Phương				x		
Ngành Báo chí	**0**	**1**	**3**	**9**	**3**	**0**
Hoàng Tất Thắng		x				
Nguyễn Hồng Dũng			x			
Phan Tuấn Anh			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Phan Quốc Hải				x		
Hoàng Lê Thúy Nga				x		
Đinh Khắc Quỳnh Giang				x		
Trần Thị Phương Nhung				x		
Võ Kiên Trung					x	
Hồ Thị Diệu Trang				x		
Hồ Dũng				x		
Nguyễn Ngọc Hạnh My				x		
Lê Quang Minh				x		
Lê Nguyễn Phương Thảo				x		
Đỗ Bích Thảo Trân					x	
Hoàng Thảo Nguyên					x	
Nguyễn Thị Quỳnh Hương			x			
Ngành Công tác xã hội	**0**	**1**	**3**	**6**	**2**	**0**
Nguyễn Xuân Hồng			x			
Lê Thị Kim Lan		x				
Huỳnh Thị Ánh Phương			x			
Bùi Quang Dũng				x		
Hồ Sỹ Thái				x		
Lê Thị Kim Dung				x		
Nguyễn Thị Nha Trang				x		
Phạm Tiến Sỹ				x		
Trương Thị Yến				x		
Nguyễn Thị Hoài Phương					x	
Trương Thị Xuân Nhi					x	
Đinh Thị Thiên Ái			x			
Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	**0**	**2**	**2**	**4**	**0**	**0**
Hà Văn Hành		x				
Bùi Thị Thu			x			
Trương Đình Trọng				x		
Phan Anh Hằng				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Quang Tuấn		x				
Đỗ Thị Việt Hương			x			
Trần Ánh Hằng				x		
Lê Đình Thuận				x		
Tổng của khối ngành	**0**	**14**	**33**	**72**	**7**	**0**
Giảng viên các môn chung	**0**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**
Nguyễn Thị Thu Hà				x		
Nguyễn Thị Phương				x		
Đào Thị Vinh				x		
Trần Thị Hà Trang				x		
Tổng số giảng viên toàn trường	**2**	**40**	**84**	**150**	**11**	**0**

1.6. Danh sách giảng viên thỉnh giảng (chia theo ngành cho tất cả khối ngành)

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành IV						
Ngành Công nghệ sinh học	**0**	**3**	**1**	**0**	**0**	**0**
Nguyễn Văn Anh			x			
Cao Đăng Nguyên		x				
Võ Thị Mai Hương		x				
Ngô Anh		x				
Ngành Kỹ thuật sinh học	**0**	**3**	**0**	**0**	**0**	**0**
Lê Thị Nam Thuận		x				
Võ Thị Mai Hương		x				
Lê Trọng Sơn		x				
Ngành Khoa học môi trường	**0**	**1**	**1**	**3**	**0**	**0**
Dương Thị Thu Hà				x		
Nguyễn Mộng				x		
Nguyễn Mạnh Hùng				x		
Nguyễn Bích Diệp		x				
Lê Ngọc Phương Quý			x			
Tổng của khối ngành	0	7	2	3	0	0

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành V						
Ngành Toán ứng dụng	**0**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**
Huỳnh Thế Phùng		x				
Trần Thị Diệu Trang				x		
Ngành Công nghệ thông tin	**0**	**2**	**2**	**5**	**0**	**0**
Vĩnh Anh Nghiêm Quân				x		
Nguyễn Thế Dũng				x		
Võ Viết Minh Nhật		x				
Nguyễn Đức Nhuận				x		
Nguyễn Lê Trung Thành				x		
Nguyễn Thanh Tuấn			x			
Nguyễn Thị Lan Anh			x			
Huỳnh Bảo Quốc Dũng				x		
Hoàng Hữu Hạnh		x				
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	**0**	**1**	**4**	**5**	**0**	**0**
Dương Tuấn Anh			x			
Ngô Quang Minh		x				
Đinh Minh Châu				x		
Hoàng Thị Thùy Linh				x		
Ngô Xuân Cường			x			
Lâm Hồng Thạch			x			
Trần Đức Hải				x		
Nguyễn Đại Tùng				x		
Nguyễn Thị Mỹ Kiều				x		
Hà Xuân Vinh			x			
Ngành Kiến trúc	**0**	**0**	**2**	**6**	**0**	**0**
Lê Toàn Thắng				x		
Trần Ngọc Tuệ				x		
Đặng Minh Nam			x			
Đỗ Thanh Mai				x		
Nguyễn Đại Viên			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Lê Văn Tuấn				x		
Lê Thanh Bình				x		
Đặng Phước Toàn				x		
Ngành Quy hoạch vùng và đô thị	**0**	**0**	**1**	**3**	**0**	**0**
Lê Toàn Thắng				x		
Trần Ngọc Tuệ				x		
Đặng Minh Nam			x			
Đỗ Thanh Mai				x		
Ngành Kỹ thuật môi trường	**0**	**1**	**1**	**2**	**0**	**0**
Dương Thị Thu Hà				x		
Nguyễn Mạnh Hùng				x		
Nguyễn Bích Diệp		x				
Lê Ngọc Phương Quý			x			
Tổng của khối ngành	**0**	**5**	**10**	**22**	**0**	**0**
Khối ngành VII						
Ngành Hán Nôm	**0**	**0**	**1**	**2**	**0**	**0**
Trần Thị Thanh				x		
Phan Đăng				x		
Trần Trung Hỷ			x			
Ngành Đông phương học	**0**	**0**	**5**	**11**	**0**	**0**
Đào Thị Thùy Nhi				x		
Liêu Thị Thanh Nhàn				x		
Nguyễn Thị Quỳnh Như				x		
Nguyễn Thị Hồng Hoa				x		
Nguyễn Thị Hương Trà			x			
Trần Trung Hỷ			x			
Liêu Vĩnh Dũng			x			
Võ Thị Mai Hoa			x			
Võ Trung Định			x			
Nguyễn Văn Tư				x		
Trần Quang Cát Linh				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Thị Huyền Trang				x		
Nguyễn Thị Mỹ Hòa				x		
Phạm Phương Trung				x		
Lê Anh Phương				x		
Cao Xuân Anh Tú				x		
Ngành Triết học	**0**	**1**	**1**	**8**	**0**	**0**
Hoàng Ngọc Vĩnh				x		
Lê Văn Vinh				x		
Lê Thị Kim Phương				x		
Ngô Văn Quý				x		
Phan Thị An				x		
Nguyễn Minh Hiền				x		
Lê Thanh Hà				x		
Lương Thị Cảnh				x		
Nguyễn Xuân Khoát		x				
Phạm Quang Trung			x			
Ngành Lịch sử	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**
Đỗ Bang		x				
Bùi Thị Tân		x				
Ngành Ngôn ngữ học	**0**	**2**	**1**	**1**	**0**	**0**
Trần Văn Sáng		x				
Nguyễn Thị Bạch Nhạn			x			
Trần Văn Phước		x				
Trương Thị Thuyết				x		
Ngành Văn học	**0**	**0**	**2**	**3**	**0**	**0**
Phan Đăng				x		
Nguyễn Thị Mỹ Lộc				x		
Trần Thị Thanh Nhị			x			
Trần Trung Hỷ			x			
Đậu Tuấn Ngọc				x		
Ngành Xã hội học	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Phan Nữ Ngọc Lan				x		
Ngành Báo chí	**0**	**2**	**0**	**3**	**0**	**0**
Nguyễn Xuân Khoát		x				
Tống Viết Bảo Hoàng				x		
Phan Thị Thùy Dương				x		
Đỗ Thị Thu Hằng		x				
Lương Duy Cường				x		
Ngành Công tác xã hội	**0**	**0**	**3**	**2**	**0**	**0**
Lê Nam Hải			x			
Nguyễn Bá Phu			x			
Đinh Thị Hồng Vân			x			
Nguyễn Thị Hường				x		
Nguyễn Quang Cát Linh				x		
Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**
Hồ Đắc Thái Hoàng			x			
Lê Năm			x			
Tổng của khối ngành	**0**	**7**	**15**	**31**	**0**	**0**
Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường	**0**	**19**	**27**	**56**	**0**	**0**

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh đại học, hệ chính quy

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

1.3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT

Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT cho các ngành đào tạo của Nhà trường theo Quy chế hiện hành và Thông báo tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020 của Đại học Huế.

1.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT kết hợp với thi năng khiếu

Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho hai ngành sau:

Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
Kiến trúc	7580101	1. Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)
		2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)
		3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)
Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1. Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)
		2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)
		3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)

Ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (*Vẽ Mỹ thuật*) theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của các trường: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng cho việc xét tuyển.

1.3.3. Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (*làm tròn đến một chữ số thập phân*) năm học lớp 11 và học kỳ I, năm học lớp 12 của mỗi môn;

- Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 18.0 điểm.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Danh mục ngành đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC					
1	Hán - Nôm	7220104	1363/QĐ/BGDĐT-ĐH ngày 01/4/2002	Bộ GD&ĐT	
2	Đông phương học	7310608	08/QĐ/ĐHH-ĐT ngày 24/01/2007	Đại học Huế	
3	Triết học	7229001	01/QĐ-ĐHH ngày 03/01/1998	Đại học Huế	
4	Lịch sử	7229010	10/1977		
5	Ngôn ngữ học	7229020	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	
6	Văn học	7229030	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	

7	Xã hội học	7310301	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	
8	Báo chí	7320101	618/QĐ-BGD&ĐT/ĐT ngày 13/02/2003	Bộ GD&ĐT	
9	Sinh học	7420101	10/1977		
10	Công nghệ sinh học	7420201	62/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/03/2004	Đại học Huế	
11	Vật lí học	7440102	10/1977		
12	Hoá học	7440112	10/1977		
13	Địa chất học	7440201	10/1977		
14	Địa lí tự nhiên kỹ thuật	7440217	10/1977		
15	Khoa học môi trường	7440301	5993/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 29/12/1999	Bộ GD&ĐT	
16	Toán học	7460101	10/1977		
17	Toán ứng dụng	7460112	208/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007	Đại học Huế	
18	Công nghệ thông tin	7480201	3817/GD-ĐT ngày 13/12/1994	Bộ GD&ĐT	
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử- viễn thông	7510302	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH, 10/3/2004	Bộ GD&ĐT	
20	Kỹ thuật địa chất	7520501	02/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 15/01/2007	Đại học Huế	
21	Kiến trúc	7580101	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 23/02/2001	Đại học Huế	
22	Công tác xã hội	7760101	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 10/03/2005	Đại học Huế	
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	212/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014	Đại học Huế	
24	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503	235/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008	Đại học Huế	
25	Quản lý nhà nước	7310205	1218/QĐ-ĐHH ngày 19/9/2018	Đại học Huế	
26	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1545/QĐ-ĐHH ngày 27/11/2018	Đại học Huế	
27	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	1573/QĐ-ĐHH ngày 30/11/2018	Đại học Huế	
28	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1716/QĐ-ĐHH ngày 27/12/2018	Đại học Huế	
29	Toán kinh tế	7310108	37/QĐ-ĐHH ngày 15/01/2019	Đại học	

				Huế	
30	Kỹ thuật sinh học	7420202	39/QĐ-ĐHH ngày 15/01/2019	Đại học Huế	
31	Kỹ thuật môi trường	7520320	43/QĐ-ĐHH ngày 16/01/2019	Đại học Huế	
32	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	106/QĐ-ĐHH ngày 22/01/2019	Đại học Huế	
33	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107	154/QĐ-ĐHH ngày 07/02/2020	Đại học Huế	

1.4.2. Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Số TT	**Tên trường, Ngành học**	**Ký hiệu trường**	**Mã ngành**	**Tổ hợp môn xét tuyển**	**Mã tổ hợp môn xét tuyển**	**Chỉ tiêu dự kiến**	
						Theo xét KQ thi THPT	**Theo phương thức học bạ**
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	**DHT**				**1290**	**550**
1	Hán Nôm		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	20	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19		
2	Triết học		7229001	1. Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân (*)	A08	30	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19		
				3. Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	D66		
3	Lịch sử		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	25	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19		
4	Ngôn ngữ học		7229020	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	20	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19		
5	Văn học		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	35	15
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		

				3. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19		
6	Toán kinh tế		7310108	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
7	Quản lý nhà nước		7310205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19	35	15
				2. Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân (*)	C14		
				3. Toán, Vật lý, Hóa học	A00		
8	Xã hội học		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	30	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
9	Đông phương học		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	40	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19		
10	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	100	50
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15		
11	Công nghệ sinh học		7420201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
12	Kỹ thuật sinh học		7420202	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
13	Hoá học		7440112	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
14	Khoa học môi trường		7440301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		

15	Toán ứng dụng		7460112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
16	Quản trị và phân tích dữ liệu		7480107 (đề xuất)	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
17	Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)		7480103	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	50
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (*)	D01		
18	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	250	100
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (*)	D01		
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	55	25
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
20	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
21	Kỹ thuật môi trường		7520320	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
22	Kỹ thuật địa chất		7520501	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
23	Kiến trúc		7580101	1. Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)	V00	85	35
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)	V02		
24	Quy hoạch vùng và đô thị		7580105	1. Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)	V00	40	20

				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật) (hệ số 1.5)	V02		
25	Địa kỹ thuật xây dựng		7580211	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học (*)	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
26	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân (*)	C19	50	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
27	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	1. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*)	D15	30	15
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Ngữ văn, Địa lý	C04		

Lưu ý: - (*) là những tổ hợp môn mới của ngành;

- Ngành Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù): Đây là ngành đào tạo được áp dụng theo cơ chế đặc thù của Bộ Giáo dục và Đào tạo với một số nét nổi bật như sau:

+ Sinh viên được học tập trong môi trường có gắn kết với các doanh nghiệp, các doanh nghiệp cùng tham gia đào tạo với khối lượng khoảng 30% tổng khối lượng toàn khóa học;

+ Chương trình được thiết kế theo các mô đun nhằm tối ưu hóa việc học tập của sinh viên cũng như tiếp cận nhanh với môi trường nghề nghiệp;

+ Sinh viên được tạo điều kiện để thực hành trong môi trường của doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên và các chuyên gia trong doanh nghiệp.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

1.5.1. Đối với xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT

- Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (*không nhân hệ số*) phải lớn hơn hoặc bằng 13.0 điểm;

- Đối với ngành Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị: Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (*không nhân hệ số*) phải lớn hơn hoặc bằng 13.0 điểm và điểm của môn Vẽ mỹ thuật chưa nhân hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 5.0 điểm.

1.5.2. Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

Tổng điểm tổng kết 3 môn năm học lớp 11 và học kỳ 1 năm học lớp 12 trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 18.0 điểm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong mỗi ngành học, cùng phương thức tuyển sinh, điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn xét tuyển được quy định giống nhau.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

1.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

TT	Phương thức xét tuyển	Hồ sơ đăng ký xét tuyển
1	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020	Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ GD&ĐT.
2	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020 kết hợp với thi năng khiếu	- Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ GD&ĐT; - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định).
3	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Lệ phí ĐKXT: 30.000 đồng/1 nguyện vọng; - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định); - Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.
4	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Lệ phí ĐKXT: 30.000đ/1 nguyện vọng; - Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

1.7.2. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển, thông báo kết quả và xác nhận nhập học

a. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020.

Theo Quy chế hiện hành.

b. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu.

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020 kết hợp với thi năng khiếu: Theo Quy chế hiện hành.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

TT	Nội dung	Thời gian
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	15/7/2020 – 31/7/2020
2	Thông báo kết quả xét tuyển	02/8/2020
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	05-08/8/2020

c. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

TT	Nội dung	Thời gian
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	04/5/2020 – 31/7/2020
2	Thông báo kết quả xét tuyển	02/8/2020
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	05 – 08/8/2020

1.7.3. Địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT, xác nhận nhập học

a. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020 hoặc dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2020 kết hợp với thi năng khiếu: Nộp hồ sơ ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo sở tại qui định và xác nhận nhập học tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

b. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu:

- Nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến (online) tại địa chỉ http://dkxt.hueuni.edu.vn/dkxt.

- Nộp qua đường Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

1.8. Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển)

1.8.1. Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.2. Tuyển thẳng theo quy định của Nhà trường

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học và kỹ thuật cấp quốc gia;

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2019, 2020 (*môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển*);

- Thí sinh của các trường chuyên trên cả nước có điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 18.0 điểm trở lên.

1.8.3. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

- Chỉ tiêu tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 30% chỉ tiêu của ngành;

- Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước, sau đó đến thứ tự các tiêu chí của Nhà trường cho đến khi hết chỉ tiêu.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

TT	Phương thức xét tuyển	Hồ sơ đăng ký xét tuyển
1	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020	Theo quy định của Bộ GD&ĐT
2	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020 kết hợp với thi năng khiếu	Theo quy định của Bộ GD&ĐT
3	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu	30.000đ/1 nguyện vọng
4	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	30.000đ/1 nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Ngành Triết học: sinh viên được miễn học phí trong toàn bộ khóa học.

- Lộ trình tăng học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Học phí đối với sinh viên chính quy tăng theo lộ trình như sau:

TT	Hệ đào tạo chính quy	Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020-2021	
		Niên chế	Tín chỉ	Niên chế	Tín chỉ
1	Nhóm ngành Khoa học tự nhiên	1.060.000 đ/ tháng	350.000 đ/ tín chỉ	1.170.000 đ/ tháng	385.000 đ/ 1tín chỉ
2	Nhóm ngành Khoa học xã hội	890.000 đ/ tháng	295.000 đ/ 1tín chỉ	980.000 đ/ tháng	320.000 đ/ tín chỉ

1.11. Chính sách học bổng

1.11.1. Chính sách học bổng chung của Nhà trường

- Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 24.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT, từ 26.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo học bạ THPT: được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên. Học bổng được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

- Sinh viên có điểm đầu vào từ 22.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT, từ 24.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo học bạ THPT: được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên. Học bổng được chi trả được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

- Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 22.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT, từ 24.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo học bạ THPT: được cấp học bổng trị giá 1.000.000 đồng.

- Sinh viên được xem xét cấp học bổng hỗ trợ tham gia chương trình Career Design với trị giá 250 triệu/sinh viên từ dự án KIS GE Internship Program.

- Sinh viên thủ khoa toàn trường (*xét theo kết quả thi THPT*) được cấp 10.000.000 đồng từ các nguồn học bổng khuyến khích học tập, nhà tài trợ.

- Sinh viên là người Quảng Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được cấp học bổng trị giá 300 USD (khoảng 7.000.000 đồng).

1.11.2. Chính sách học bổng riêng của từng ngành

TT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
1	Hóa học	Học bổng khuyến học Khoa Hóa học hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
2	Kỹ thuật sinh học, Công nghệ sinh học	Khen thưởng 1.000.000 đồng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất của ngành (không tính điểm ưu tiên).
3	Kỹ thuật địa chất	- 25% số sinh viên trúng tuyển có điểm đầu vào cao nhất của ngành sẽ được cấp học bổng (mỗi suất 5.000.000 đồng) - Đảm bảo việc làm cho tất cả các sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi.
4	Toán ứng dụng, Toán kinh tế, Quản trị và phân tích dữ liệu	- Thủ khoa của ngành Toán ứng dụng, Toán kinh tế, Quản trị và phân tích dữ liệu có điểm đầu vào lớn hơn 21.0 điểm (không tính điểm ưu tiên): được cấp học bổng trị trị giá 10.000.000 đồng cho năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Sinh viên ngành Toán ứng dụng, Toán kinh tế, Quản trị và phân tích dữ liệu có điểm đầu vào từ 21 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): được cấp học bổng trị trị giá 5.000.000 đồng cho năm học đầu tiên và sẽ được cấp học bổng 5.000.000 đồng/năm cho các năm tiếp theo nếu điểm trung bình quy đổi học tập năm trước đó trên 7.50.

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 16/8/2020 đến ngày 22/8/2020.

- Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 26/8/2020.

1.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 01/9/2020 đến ngày 07/9/2020.

- Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 12/9/2020.

1.12.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 19/9/2020 đến ngày 26/9/2020.

- Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 30/9/2020.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Khối ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**
	2013	2014	2013	2014	2017	2018	2017	2018
Khối ngành IV	350	350	522	410	341	234	257	154
Khối ngành V	710	770	739	679	345	371	263	174
Khối ngành VII	590	680	832	725	526	495	372	338
Tổng	**1650**	**1800**	**2093**	**1814**	**1212**	**1100**	**892**	**666**

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

Đvt: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Năm			Ghi chú
		2018 (BCQT)	**2019 (ước thực hiện)**	**2020 (dự kiến)**	
1	***Thu từ Ngân sách Nhà nước***	***27.997***	***37.477***	***42.586***	
	Thường xuyên	27.997	37.477	42.586	
	Không thường xuyên				
2	***Thu từ học phí, lệ phí***	***51.090***	***51.450***	***51.950***	
3	***Thu khác***	***2.839***	***2.940***	***2.980***	
	Thu hoạt động dịch vụ	547	536	580	
	Thu sự nghiệp khác	2.292	2.404	2.400	
	Cộng	**81.926**	**91.867**	**97.516**	

- Tổng chi phí đào tạo trung bình cho 01 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **Tính bình quân năm 2018-2019: 7.459.000 đ/sinh viên/năm.**

2. Tuyển sinh đại học, hệ vừa làm vừa học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Tổ chức xét tuyển: xét tuyển dựa vào điểm học bạ trung học phổ thông của thí sinh dự tuyển với các tổ hợp môn xét tuyển gồm 03 môn theo từng ngành đào tạo.

- Tiêu chí xét tuyển: xét tuyển từ trên xuống dưới cho đến hết chỉ tiêu trong số thí sinh có kết quả điểm trung bình chung năm học lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	**DHT**				**150**
1	Quản lý nhà nước		7310205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19	50
				2. Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14	
				3. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	
2	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19	50
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14	
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	
3	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	50
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
				3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15	

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Tổng điểm trung bình chung năm học lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (*không nhân hệ số*) ≥ 15.0 điểm.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong mỗi ngành học, điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn xét tuyển được quy định giống nhau.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT; các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành đào tạo

2.7.1. Hồ sơ

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*theo mẫu của Trường Đại học Khoa học*);

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);

- Bản sao giấy khai sinh;

- 02 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển;

- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh;

- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (*đối với những người dự thi ngay trong năm tốt nghiệp*).

- Bản sao hợp lệ học bạ THPT.

2.7.2. Địa điểm nhận hồ sơ

- Đối với hình thức đào tạo tại trường: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trường Đại học Khoa học hoặc thông qua bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Khoa học,

Địa chỉ: 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đối với hình thức đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục địa phương: Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện tại cơ sở liên kết đào tạo theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học.

2.7.3. Thời gian nhận hồ sơ

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/08/2020. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo ngày gửi (*căn cứ theo dấu của bưu điện*).

2.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 500.000 đồng/thí sinh.

- Đối với hình thức đào tạo tại trường: Lệ phí được nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Khoa học khi nộp hồ sơ.

- Đối với hình thức đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục địa phương: Lệ phí được nộp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện tại cơ sở liên kết đào tạo theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học.

2.11. Các nội dung khác

Trường Đại học Khoa học tổ chức tuyển sinh và đào tạo đại học, hệ vừa làm vừa học tại Trường và các cơ sở liên kết đào tạo ở các địa phương tùy theo nhu cầu nhân lực của các địa phương.

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

2.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/11/2020. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo ngày gửi (*căn cứ theo dấu của bưu điện*).

2.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/02/2021. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo ngày gửi (*căn cứ theo dấu của bưu điện*).

2.12.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/04/2021. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo ngày gửi (*căn cứ theo dấu của bưu điện*).

3. Tuyển sinh đại học bằng thứ 2, hệ vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quyết định số 22/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/06/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Qui định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

- Tổ chức thi tuyển: thi 02 môn thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương của ngành đào tạo thứ hai.

- Tiêu chí xét tuyển: thí sinh thi đủ 02 môn, không có điểm liệt (≤ 1.0 điểm) theo thang điểm 10 mới được xét tuyển. Xét tuyển từ trên xuống dưới cho đến hết chỉ tiêu trong số thí sinh có kết quả thi tuyển từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	**DHT**			**100**
1	Báo chí		7320101	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Tiếng Việt thực hành	50
2	Công tác xã hội		7760101	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh	50

				2. Tiếng Việt thực hành	

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: tổng điểm của 02 môn trong tổ hợp môn thi tuyển ≥ 10.0 điểm.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong mỗi ngành học, điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn xét tuyển được quy định giống nhau.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: thời gian; hình thức nhận hồ sơ thi tuyển; các điều kiện thi tuyển, tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo

3.7.1. Hồ sơ

- Phiếu đăng ký dự thi (*theo mẫu của Trường Đại học Khoa học*);

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);

- Bản sao giấy khai sinh;

- 02 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi;

- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh;

- Bảng điểm tốt nghiệp đại học;

- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học.

3.7.2. Địa điểm nhận hồ sơ

- Đối với hình thức đào tạo tại trường: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trường Đại học Khoa học hoặc thông qua bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Khoa học,

Địa chỉ: 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đối với hình thức đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục địa phương: Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện tại cơ sở liên kết đào tạo theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học.

3.7.3. Thời gian nhận hồ sơ

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/08/2020. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo ngày gửi (*căn cứ theo dấu của bưu điện*).

3.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.9. Lệ phí thi tuyển

Lệ phí thi tuyển: 500.000 đồng/thí sinh. Ngoài ra, thí sinh phải nộp thêm kinh phí để tổ chức thi tuyển theo nguyên tắc lấy thu bù chi.

- Đối với hình thức đào tạo tại trường: Lệ phí được nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Khoa học khi nộp hồ sơ.

- Đối với hình thức đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục địa phương: Lệ phí được nộp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện tại cơ sở liên kết đào tạo theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học.

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học.

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Trường Đại học Khoa học tổ chức tuyển sinh và đào tạo đại học, hệ vừa làm vừa học tại Trường và các cơ sở liên kết đào tạo ở các địa phương tùy theo nhu cầu nhân lực của các địa phương.

3.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/11/2020. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo ngày gửi (*căn cứ theo dấu của bưu điện*).

3.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/02/2021. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo ngày gửi (*căn cứ theo dấu của bưu điện*).

3.12.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/04/2021. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo ngày gửi (*căn cứ theo dấu của bưu điện*).

4. Tuyển sinh liên thông lên đại học, hệ vừa làm vừa học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Tổ chức xét tuyển: xét tuyển dựa vào điểm học bạ trung học phổ thông của thí sinh dự tuyển với các tổ hợp môn xét tuyển gồm 03 môn theo từng ngành đào tạo và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng.

- Tiêu chí xét tuyển: xét tuyển từ trên xuống dưới cho đến hết chỉ tiêu trong số thí sinh có kết quả điểm trung bình chung năm học lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp môn xét

tuyển và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng theo thang điểm hệ 10 (*nếu thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng chỉ có điểm trung bình chung theo thang điểm hệ 4, thì được quy về thang điểm hệ 10 bằng cách lấy điểm trung bình chung tốt nghiệp theo hệ 4 nhân với 2.5*).

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	**DHT**				**440**
1	Quản lý nhà nước		7310205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19	80
				2. Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14	
				3. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	
2	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	200
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
				3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15	
3	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	80
				2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
4	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19	80
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14	
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển ≥ 15.0 điểm và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng theo thang điểm hệ 10 (*nếu thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng chỉ có điểm trung bình chung theo thang điểm hệ 4, thì được quy về thang điểm hệ 10 bằng cách lấy điểm trung bình chung tốt nghiệp theo hệ 4 nhân với 2.5*) ≥ 5.0.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong mỗi ngành học, điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn xét tuyển được quy định giống nhau.

4.7. Tổ chức tuyển sinh: thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT; các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo

4.7.1. Hồ sơ

- Phiếu đăng ký dự thi (*theo mẫu của Trường Đại học Khoa học*);

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);

- Bản sao giấy khai sinh;

- 02 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi (*không tính ảnh đã dán trên phiếu đăng ký dự thi*);

- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh;

- Bản sao hợp lệ học bạ THPT và bảng điểm trung cấp hoặc cao đẳng;

- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT và bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng.

4.7.2. Địa điểm nhận hồ sơ

- Đối với hình thức đào tạo tại trường: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trường Đại học Khoa học hoặc thông qua bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Khoa học,

Địa chỉ: 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đối với hình thức đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục địa phương: Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện tại cơ sở liên kết đào tạo theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học.

4.7.3. Thời gian nhận hồ sơ

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/08/2020. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính dựa trên dấu bưu điện của ngày gửi.

4.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 500.000 đồng/thí sinh.

- Đối với hình thức đào tạo tại trường: Lệ phí được nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Khoa học khi nộp hồ sơ.

- Đối với hình thức đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục địa phương: Lệ phí được nộp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện tại cơ sở liên kết đào tạo theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học.

4.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học.

4.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Trường Đại học Khoa học tổ chức tuyển sinh và đào tạo đại học, hệ vừa làm vừa học tại Trường và các cơ sở liên kết đào tạo ở các địa phương tùy theo nhu cầu nhân lực của các địa phương.

4.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

4.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/11/2020. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo dấu bưu điện của ngày gửi.

4.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/02/2021. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo dấu bưu điện của ngày gửi.

4.12.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3

Hạn cuối nhận hồ sơ là 16h00 ngày 15/04/2021. Hồ sơ nộp qua bưu điện được tính theo dấu bưu điện của ngày gửi.

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 3 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Võ Thanh Tùng